

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM
VIỆT TRUNG**

Số: 764./VTM-VT
V/v Mời báo giá cung cấp Vòng bi
关于 轴承供应的邀请报价函

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tăng Long, ngày 21 tháng 10 năm 2025
大龙于2025年10月21日

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

致：有关关注的各家供应商

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (VTM) có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất năm 2025.

越中矿产与冶金有限责任公司（VTM）需要购买 2025 年生产所需的物资。

Kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp vật tư tham gia chào giá cung cấp vật tư theo quy cách, số lượng, thời gian cung ứng và các điều kiện cụ thể như sau:

诚邀具备物资供应能力的单位参与报价，根据以下规格、数量、供货时间及具体条件提供物资：

I. Yêu cầu về hàng hóa:

一、货物要求:

1. Thông tin về vật tư cần mua:

1. 需采购物资信息:

- Tên đơn hàng : Vật tư gia công chế tạo
- 订单名称: 加工制造物资
- Số hiệu đơn hàng: 20102025-CA-3
- 订单号: 20102025-CA-3
- Chi tiết đơn hàng: (có danh mục kèm theo)
- 订单详情: (附清单)

2. Nội dung Hồ sơ chào giá (HSCG):

2. 报价资料内容 (HSCG) :

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của Nhà cung cấp (NCC):

a. 供应商 (NCC) 的资格、经验和能力要求:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có): Bắt buộc với NCC hợp tác lần đầu.

营业执照/企业注册证书/投资注册证书，以及针对有条件经营商品的经营许可证（若有）：首次合作的供应商必须提供。

- Bên mời chào giá có thể chấp nhận NCC độc lập hoặc NCC liên danh miễn là đảm bảo các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và các điều kiện mời chào giá của Bên mời chào giá (phải đảm bảo các điều kiện nêu ở ý trên).

报价邀请方可接受独立供应商或合资供应商，必须满足邀请方的能力、经验和投标条件要求。（必须满足上文所述条件）。

b. Các yêu cầu về thương mại: Giá, thuế, phí, địa điểm và thời gian giao hàng, điều kiện thanh toán, điều kiện bảo hành,...

b. 贸易要求: 价格、税费、交货地点和时间、付款条件、保修条件等。

- Đơn giá chào.

报价单价。

- Thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác để đưa hàng về đến địa điểm giao hàng: được phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

税费、规费和其他将货物运至交货地点的费用： 计入货物单价中。

- Địa điểm giao hàng: VTM (Khu CN Tăng Loỏng, Xã Tăng Loỏng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam)

交货地点: VTM (越南老街省大龙社大龙工业区)

- Điều kiện thanh toán: 90 ngày sau khi hoàn tất thủ tục thanh toán

付款条件: 完成付款手续后 90 天。

- Điều kiện bảo hành: hàng hóa bảo hành 12 tháng.

保修条件: 货物保修 12 个月。

- Điều kiện khác: nếu có.

其他条件: 若有。

c. Hàng hóa:

c. 货物:

- NCC có thể chào giá cho toàn bộ hoặc chào giá cho một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

供应商可根据自身实际能力，对全部或部分供货范围内的货物进行报价

- Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

所报货物必须清楚注明制造商、产地和合法来源。

- Phải đảm bảo đúng yêu cầu, mục đích sử dụng và lắp đặt tương thích với dây chuyền sản xuất hiện hữu của VTM.

必须确保正确的要求、用途并安装适用于 VTM 现有的生产线。

d. Phương thức thực hiện: Chào giá cạnh tranh.

d. 实施方式: 竞争性报价。

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá:

二、参与形式和报价时间:

1. Hình thức chào giá:

1. 报价形式:

- Bản chào giá và Biểu giá chào hàng phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

报价函和报价表必须由供应商的法定代表人签字并盖章。如代签，代签人必须持有授权书、任务分配决定或同等文件。

- HSCG được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong, bên ngoài ghi rõ: “HSCG cung cấp Vòng bi” theo thư mời số 764/VTM-VT và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

报价文件 须装入密封信封，并加封口，信封外须注明：“轴承供应报价文件”，根据编号 /VTM-VT 的邀请函，并通过邮寄或直接递交至以下地址：

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung.

越中矿产与冶金有限责任公司。

Địa chỉ: Khu CN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai.

地址：老街省大龙社大龙工业区。

2. Thời gian nhận HSCG:

2. 报价资料接受时间

HSCG phải được gửi đến VTM trước: 10 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 10 năm 2025. VTM sẽ không tiếp nhận và không xem xét đối với các HSCG nộp sau thời điểm quy định tại mục này (ngoại trừ trường hợp đã được gia hạn theo quy định).

供应商的报价必须在2025年10月28日10点00分之前发送到越中矿产与冶金有限责任公司。VTM将不接收及不考虑在本项规定的时间后提交的报价资料（按规定延期的报价除外）。

3. Mở HSCG:

- Các HSCG sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại VTM vào hồi 10 giờ 00 ngày 28 tháng 10 năm 2025.

所有报价文件将于 2025 年 10 月 28 日 10 点 00 在 VTM 公开同步开启。

- Bên mời chào giá mời các NCC đã nộp HSCG chứng kiến và xác nhận việc mở các HSCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở HSCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các NCC này.

邀请报价方邀请已递交报价文件的供应商见证和确认开标，但无论这些供应商是否出席，开标仍将在邀请报价函规定的时间进行。



- Các thông tin về nội dung chủ yếu của HSCG của các NCC bao gồm tối thiểu các nội dung: tên NCC, giá chào, thời gian có hiệu lực của HSCG,... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn NCC.

将对供应商报价文件主要内容信息进行汇总，包括但不限于：供应商名称、报价、报价文件有效期等，并形成一份共同纪要，作为评估和选择供应商的依据。

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác!

衷心感谢您的合作!

Nơi nhận:

报送:

- Như trên;
- 同上 ;
- Ban ĐH 领导班子;
- Đăng trên website Công ty 上传至公司网站;
- Lưu: VT, PVT.
- 存档 : 文秘, 物资处。

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ

TRÁCH

TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ

负责副总经理授权

物资处处长



Nông Văn Quân

农文军

DANH MỤC VẬT TƯ

物资清单

(Kèm theo thư mời báo giá cung cấp vật tư số 769/VTM-VT按照第...../VTM-VT号文件关于提供材料邀请函的附件)

TT序	Tên, chủng loại vật tư 物资名称、种类	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm 技术参数及规格	Đối tượng sử dụng 用途	ĐVT 计算单位	Số lượng đề nghị 申请数量
1	Vòng bi 6213 2Z 轴承	6213 2Z		Vòng 套	10
2	Vòng bi 22308 E1A.M.C3 轴承	22308 E1A.M.C3	Sửa chữa thiết bị 维修设备	Vòng 套	10
3	Vòng bi 轴承	NU 317	Thay động cơ nghiền đá vôi phân Thiêu Kết 更换烧结返石灰石的破碎机电机	Vòng 个	10
4	Vòng bi 轴承	30222		Vòng 个	6
5	Vòng bi 轴承	6405	Lắp hộp giảm tốc vít tải boong ke 12,13 phối liệu 安装配料的12、13料仓的减速机	Vòng 个	2
6	Vòng bi 轴承	6208	Máy cấp liệu kiểu tấm 板式给料机	Vòng 套	10
7	Vòng bi 轴承	3205 (bi 2 dãy bi kép 25x52x21) (25x52x21双列滚球轴承)	Sửa xe cơ giới 工程车维修	Cái 套	2
8	Vòng bi 轴承	NUP 206E	Sửa xe cơ giới 工程车维修	Cái 套	2
9	Vòng bi 轴承	6326	Bảo dưỡng động cơ 保养电机	Vòng	8
10	Vòng bi 轴承	6322	Bảo dưỡng động cơ 保养电机	Vòng	8
11	Vòng bi 轴承	6007	Xe súng oxy 氧抢小车	Vòng	14
12	Gối bi 轴承座	F310	Thay thế gối bi cánh đóng mở cửa gió quạt khử bụi đuôi máy 更换风扇轴承, 打开和关闭 机器后部的除尘风扇门	Cái 个	10
13	Vòng bi 轴承	P208	Lắp van 2 tầng khử bụi đầu máy 安装机头二层除尘阀	Cái 个	10
14	Gối liên bi 轴承座	UCP 312	Lắp gối ru lô tuyến nghiền than 安装磨煤辊轴承	Cái 个	10
15	Bạc trao 轴承	GE40	Phục vụ sửa chữa chung 服务维修工作	Cái 个	10
16	Bạc trao 轴承	GE50	Phục vụ sửa chữa chung 服务维修工作	Cái 个	10

17	Vòng bi 轴承	7216	Sửa bơm bể xi LT 渣池水泵	Vòng	72
18	Vòng bi 轴承	22352 CA W33	Sửa gối đỡ bánh răng thùng trộn 修理混合箱体的轴承座齿轮	Vòng	10
19	Vòng bi 轴承	6206	động cơ băng tải cân phối liệu 配料皮带秤的电机	Vòng 圈	10
20	Vòng bi 轴承	32230	Gối bi bánh xe lớn cầu trục 50 tấn 50吨行车主的梁行车的轴承座	Vòng 圈	16
21	Vòng bi 轴承	32218	Gối bi bánh xe con 16 tấn nạp liệu 16吨上料行车的起重小车的轴承座	Vòng 圈	16
22	Vòng bi 轴承	22334	Vòng bi bánh xe lớn cầu trục số 120 tấn 120吨行车的主梁行车的轴承座	Vòng 圈	20
23	Vòng bi 轴承	6220	Puly nâng hạ móc 16 tấn nạp liệu 16吨加料吊钩起重滑轮	Vòng 圈	8
24	Vòng bi 轴承	23230	Bánh xe lớn cầu trục 16 tấn nạp liệu 16吨加料行车的主梁行车大轮	Vòng 圈	16
25	Vòng bi 轴承	6218E	Puly nâng hạ móc 10 tấn nạp liệu 10吨加料吊钩起重滑轮	Vòng 圈	8
26	Vòng bi 轴承	2316B	Đầu tang cuộn cáp 10 tấn nạp liệu 10吨加料的电缆卷筒头	Vòng 圈	6
27	Vòng bi 轴承	6410	Trục đầu ra hộp giảm tốc xe lớn cầu trục 16 tấn nạp liệu 双16吨加料行的主梁行车减速机轴	Vòng 圈	6
28	Vòng bi 轴承	6317	Trục đầu vào hộp giảm tốc xe lớn cầu trục 16 tấn nạp liệu 双16吨加料行车的减速器输入轴	Vòng 圈	6
29	Vòng bi 轴承	2148	Trục đầu vào hộp giảm tốc nâng hạ móc cầu trục 16 tấn nạp liệu 双16吨加料行车起升减速器输入轴	Vòng 圈	6
30	Vòng bi 轴承	NJ240M	Bi puly móc chính cầu trục 120 tấn 120吨行车的主吊钩滑轮的轴承	Vòng 圈	10

31	Vòng bi 轴承	30318	Trục đầu ra hộp giảm tốc nâng hạ móc cầu trục 16 tấn nap liệu 双16吨加料行车的起升减 速器输出轴	Vòng 圈	6
32	Vòng bi 轴承	6006 2Z/C3	Bánh xe con máy khoan 钻机小轮子	Cái 套	4
33	Vòng bi 轴承	NU230 ECM3	Vòng bi trước động cơ bơm xối xi 冲水泵电机前轴承	Cái 套	4
34	Vòng bi 轴承	6302 2Z	Vòng bi bánh trước xe điện 电动车前轮轴承	Cái 套	4
35	Gối liên bi 滚珠轴承	Gối đỡ liên bi UCP 307 承座	Gối bi con lăn phi 165 băng tải số 2 滚筒轴承座直径165, 2号 皮带	Chiếc 套	2
36	Vòng bi 32017 X/Q 轴承		lắp hộp giảm tốc bánh xe lớn cầu trục xuất phôi ngoài trời LT 安装炼钢钢坯销售龙门吊 车的大车车轮减速箱。	Vòng 个	10
37	Vòng bi 32007 轴承		lắp hộp giảm tốc bánh xe lớn cầu trục xuất phôi ngoài trời LT 安装炼钢钢坯销售龙门吊 车的大车车轮减速箱。	Vòng 个	10
38	Vòng bi HR32314J -轴承		Lắp cho hgt quạt làm mát nước tuần hoàn Lò Cao 对高炉循环水冷却风扇的 减速器	Vòng 个	5
39	Vòng bi 30309 J2/Q 轴承		Lắp hộp giảm tốc máy kéo nắn LT 安装炼钢厂的拉矫机的减 速机	Vòng 个	5
40	Vòng bi 6206 2RS1/C3 轴承		Phục vụ sửa chữa động cơ 服务电机修理	Vòng 个	20
41	Vòng bi 7315 BECBP 轴承		Phục vụ sửa chữa động cơ 服务电机修理	Vòng 个	20